



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT
LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng) theo Quyết định số 671/QĐ-BXD ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01 tháng 6 năm 2007, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 11 năm 2011 về việc đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng.

Vốn điều lệ: 99.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 30/06/2013: 99.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam chiếm 65,81%.

Công ty đã thực hiện niêm yết Cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 16/QĐ-SGDHCM ngày 24/01/2008 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DXV.

Công ty có các đơn vị trực thuộc, gồm:

- Nhà máy Gạch An Hoà;
- Xí nghiệp Gạch Tuynen Lai Nghi;
- Xí nghiệp Sản xuất Vò bao Xi măng Đà Nẵng;
- Xí nghiệp Kinh doanh Xi măng Vật liệu xây dựng Đà Nẵng;
- Chi nhánh của Công ty tại các Tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Đắklăk;
- Tổ đầu nguồn Hoàng Mai, tổ đầu nguồn Hoàng Thạch.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 15 Lê Hồng Phong, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (0511) 3822811 – 3822832
- Fax: (0511) 3834984 – 3822338

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vò bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 417 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 37 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

| | | |
|----------------------------|----------|------------------------------|
| • Bà Trần Thị Minh Anh | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2012 |
| • Ông Nguyễn Duy Diễn | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2012 |
| • Ông Hồ Ngãi | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2012 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2012 |
| • Ông Phạm Thanh Bình | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2012 |

Ban Kiểm soát

| | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Hồ Hải Yến | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2012 |
| • Bà Nguyễn Thị Thu Hằng | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2012 |
| • Ông Trần Minh Hoàng | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2012 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|----------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Duy Diễn | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2007 |
| • Ông Hồ Ngãi | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2007 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/06/2007 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Duy Diễn

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 827/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã soát xét các Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, được lập ngày 01/08/2013 của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 28. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

1. Về công nợ

- Như trình bày tại mục (i) của Thuyết minh số 33, căn cứ vào biên bản bàn giao tài chính ngày 20/06/2013 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1 (HT1), Công ty đã chuyển giao các nghĩa vụ nợ phải trả có giá trị 14.489.476.609 đồng cho HT1. Việc chuyển giao các khoản nợ phải trả khi chưa được sự đồng ý của các chủ nợ là chưa có cơ sở pháp lý.
- Tại ngày 30/06/2013, nợ phải trả người bán Công ty Kỹ thuật và Công nghệ Xi măng Khải Thịnh - Nam Kinh (Trung Quốc) hiện ghi nhận trên báo cáo tài chính đính kèm là 232.826 USD (tương đương 4.890.860.174 đồng); trong khi số liệu nợ được đối chiếu, xác nhận là 393.564 USD, chênh lệch 160.738 USD. Do kiểm toán viên bị hạn chế phạm vi kiểm toán từ phía Công ty nên chúng tôi không có cơ sở để đưa ra ý kiến về số liệu chênh lệch nêu trên.
- Tại thời điểm 30/06/2013, các khoản nợ phải thu: 11.941.955.888 đồng và nợ phải trả: 19.728.331.606 đồng chưa được đối chiếu, xác nhận. Hạn chế này, chúng tôi cũng không khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế do hạn chế từ phía Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các công nợ nêu trên.

2. Như trình bày tại mục (@) của Thuyết minh số 17, một số số liệu liên quan đến Dự án nhà máy Xi măng Cam Ranh hiện được phản ánh tại khoản mục “Phải trả, phải nộp khác” với số tiền 740.108.701 đồng và chưa được phía HTI xác nhận. Tính đúng đắn của khoản mục này còn tùy thuộc vào kết quả kiểm toán vốn đầu tư hoàn thành của Dự án và các thỏa thuận bàn giao tiếp theo của hai bên.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



KT/Tổng Giám đốc

Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số Đ.0103-2013-010-1

Đinh Thị Ngọc Thùy
Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 1463-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 225.995.418.966 | 160.090.464.241 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 53.100.983.839 | 55.738.668.614 |
| 1. Tiền | 111 | | 33.100.983.839 | 35.738.668.614 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 129.690.717.511 | 53.268.786.062 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 113.554.054.246 | 38.049.150.859 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 2.844.494.469 | 2.313.318.114 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 6 | 13.317.470.496 | 12.931.618.789 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (25.301.700) | (25.301.700) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 36.643.128.969 | 38.753.471.800 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 7 | 36.643.128.969 | 38.753.471.800 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6.560.588.647 | 12.329.537.765 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 20.541.353 | 23.481.887 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.915.187.968 | 8.790.611.847 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 8 | 2.012.344.689 | 2.841.113.955 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 9 | 612.514.637 | 674.330.076 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 39.200.776.234 | 540.633.687.006 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 38.853.484.422 | 540.315.940.824 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 38.718.987.996 | 40.449.054.053 |
| - Nguyên giá | 222 | | 110.354.929.820 | 111.121.017.439 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (71.635.941.824) | (70.671.963.386) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | - | 6.826.229 |
| - Nguyên giá | 228 | | 150.000.000 | 150.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (150.000.000) | (143.173.771) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 12 | 134.496.426 | 499.860.060.542 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 347.291.812 | 317.746.182 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 347.291.812 | 317.746.182 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 265.196.195.200 | 700.724.151.247 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 163.995.766.996 | 601.984.252.601 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 163.848.949.676 | 285.488.021.061 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 14 | 4.346.725.050 | 139.966.186.399 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 105.804.511.077 | 81.499.348.636 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 13.744.661 | 64.513.001 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 15 | 43.195.243.188 | 298.987.860 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 5.722.978.239 | 5.404.970.519 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 16 | 1.815.226.631 | 1.881.980.386 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 17 | 2.911.887.014 | 55.950.197.538 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 38.633.816 | 421.836.722 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 146.817.320 | 316.496.231.540 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | 18 | 146.817.320 | 230.501.326 |
| 2. Vay và nợ dài hạn | 334 | 19 | - | 316.206.521.122 |
| 4. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | 59.209.092 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 101.200.428.204 | 98.739.898.646 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 101.200.428.204 | 98.739.898.646 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 20 | 99.000.000.000 | 99.000.000.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | 20 | 725.357.511 | 725.357.511 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 20 | 15.178.555.289 | 15.178.555.289 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 20 | 1.186.206.321 | 1.186.206.321 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 20 | (14.889.690.917) | (17.350.220.475) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 265.196.195.200 | 700.724.151.247 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | 30/06/2013 | 31/12/2012 |
|------------------------------|---------------|---------------|
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 1.845.086.049 | 1.845.086.049 |
| 2. Ngoại tệ các loại (USD) | 177,09 | 183,59 |



Nguyễn Duy Diễn

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2013 VND | 6 tháng đầu năm 2012 VND |
|--|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ | 01 | 21 | 330.872.409.734 | 362.713.475.130 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 21 | 2.107.438.855 | 594.836.005 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & c.cấp dịch vụ | 10 | 21 | 328.764.970.879 | 362.118.639.125 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 321.776.048.527 | 358.284.087.924 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & c.cấp dịch vụ | 20 | | 6.988.922.352 | 3.834.551.201 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 1.086.064.068 | 1.724.208.422 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 24 | 732.321.853 | 1.985.284.000 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>690.771.811</i> | <i>1.985.284.000</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 7.105.748.578 | 5.397.672.895 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 6.028.780.298 | 5.815.735.196 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (5.791.864.309) | (7.639.932.468) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 25 | 488.059.808.289 | 17.957.733.302 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 26 | 478.935.421.415 | 5.754.135.831 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 9.124.386.874 | 12.203.597.471 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 27 | 3.332.522.565 | 4.563.665.003 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 27 | 871.993.007 | 1.344.385.824 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 27 | 2.460.529.558 | 3.219.279.179 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | 249 | 325 |



Nguyễn Duy Diễn

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | 6 tháng đầu năm 2013 VND | 6 tháng đầu năm 2012 VND |
|--|-----------|-----------------------------|-----------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 01 | 310.556.009.689 | 370.524.103.641 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | (277.786.069.457) | (333.945.302.161) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (11.296.502.032) | (14.436.571.934) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (690.771.811) | (1.577.103.000) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (50.784.989) | (1.450.012.235) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 8.016.127.795 | 14.763.245.075 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (11.811.370.756) | (12.796.612.563) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 16.936.638.439 | 21.081.746.823 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | (735.099.464) | (113.636.364) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | - | 481.059.091 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.176.649.147 | 1.769.208.422 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 441.549.683 | 2.136.631.149 |
| 1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 4.234.555.000 | - |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (20.000.000.000) | - |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (4.250.800.750) | (2.228.800) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (20.016.245.750) | (2.228.800) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (2.638.057.628) | 23.216.149.172 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 55.738.668.614 | 33.170.300.526 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | 372.853 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 53.100.983.839 | 56.386.449.698 |



Nguyễn Duy Diễn

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng) theo Quyết định số 671/QĐ-BXD ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01 tháng 6 năm 2007, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 11 năm 2011 về việc đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc gồm:

- Nhà máy Gạch An Hoà;
- Xí nghiệp Gạch Tuynen Lai Nghi;
- Xí nghiệp Sản xuất Vò bao Xi măng Đà Nẵng;
- Xí nghiệp Kinh doanh Xi măng Vật liệu xây dựng Đà Nẵng;
- Chi nhánh của Công ty tại các Tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Đaklak;
- Tổ đầu nguồn Hoàng Mai, tổ đầu nguồn Hoàng Thạch.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vò bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 10 |

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính | 8 |

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chấn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với mặt hàng gạch, xi măng, vò bao xi măng; Các mặt hàng khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2013 | 31/12/2012 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.760.284.781 | 2.014.124.622 |
| Tiền gửi ngân hàng | 26.363.319.144 | 33.724.543.992 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng) | 23.977.379.914 | 20.000.000.000 |
| Cộng | 53.100.983.839 | 55.738.668.614 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản phải thu khác

| | 30/06/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu tiền khuyến mãi xi măng được hưởng | 2.194.825.283 | 1.799.288.644 |
| Lãi dự thu | 77.777.778 | 168.735.710 |
| Phải thu nhà thầu | 10.809.952.500 | 10.809.952.500 |
| Phải thu khác | 234.914.935 | 153.641.935 |
| Cộng | 13.317.470.496 | 12.931.618.789 |

7. Hàng tồn kho

| | 30/06/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hàng mua đang đi đường | 10.944.353.606 | 8.069.573.940 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 11.843.143.070 | 15.837.411.179 |
| Công cụ, dụng cụ | 508.380.017 | 625.229.665 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.839.504.802 | 4.994.512.176 |
| Thành phẩm | 4.606.073.835 | 4.048.723.212 |
| Hàng hóa | 5.559.851.389 | 4.540.605.628 |
| Hàng gửi đi bán | 341.822.250 | 637.416.000 |
| Cộng | 36.643.128.969 | 38.753.471.800 |

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

| | 30/06/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế TNDN nộp thừa | 2.004.758.964 | 2.825.966.982 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 7.585.725 | 15.146.973 |
| Cộng | 2.012.344.689 | 2.841.113.955 |

9. Tài sản ngắn hạn khác

| | 30/06/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 120.593.028 | 1.669.201 |
| Tạm ứng | 479.921.609 | 660.660.875 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Cộng | 612.514.637 | 674.330.076 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 30.476.645.599 | 67.692.554.062 | 11.173.617.617 | 1.485.592.025 | 292.608.136 | 111.121.017.439 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 735.099.464 | - | - | 735.099.464 |
| Chuyển nhượng DA | - | - | 570.818.182 | 88.571.280 | - | 659.389.462 |
| Giảm trong kỳ | 165.859.789 | 282.228.877 | 70.082.721 | 323.626.234 | - | 841.797.621 |
| Số cuối kỳ | 30.310.785.810 | 67.410.325.185 | 11.267.816.178 | 1.073.394.511 | 292.608.136 | 110.354.929.820 |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu năm | 15.143.250.674 | 43.452.171.554 | 10.483.423.688 | 1.388.291.778 | 204.825.692 | 70.671.963.386 |
| Tăng trong kỳ | 522.372.233 | 1.508.748.756 | 275.460.387 | 30.003.375 | 14.630.406 | 2.351.215.157 |
| Chuyển nhượng DA | - | - | 546.413.448 | 87.571.280 | - | 633.984.728 |
| Giảm trong kỳ | 134.873.094 | 251.437.773 | 64.255.800 | 302.685.324 | - | 753.251.991 |
| Số cuối kỳ | 15.530.749.813 | 44.709.482.537 | 10.148.214.827 | 1.028.038.549 | 219.456.098 | 71.635.941.824 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 15.333.394.925 | 24.240.382.508 | 690.193.929 | 97.300.247 | 87.782.444 | 40.449.054.053 |
| Số cuối kỳ | 14.780.035.997 | 22.700.842.648 | 1.119.601.351 | 45.355.962 | 73.152.038 | 38.718.987.996 |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2013: 17.622.925.325 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số đầu năm | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Số cuối kỳ | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Khấu hao | | |
| Số đầu năm | 143.173.771 | 143.173.771 |
| Khấu hao trong kỳ | 6.826.229 | 6.826.229 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Số cuối kỳ | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số đầu năm | 6.826.229 | 6.826.229 |
| Số cuối kỳ | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---------------------------------------|--------------------|------------------------|
| Dự án Nhà máy xi măng Cam Ranh | - | 499.725.564.116 |
| Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng (*) | 62.183.517 | 62.183.517 |
| Kho chứa xi măng Hòa Cầm (*) | 19.222.909 | 19.222.909 |
| Kho Vật liệu xây dựng Hòa Châu | 53.090.000 | 53.090.000 |
| Cộng | 134.496.426 | 499.860.060.542 |

(*) là các dự án đã ngừng đầu tư, hiện đang chờ Hội đồng quản trị cho ý kiến xử lý.

13. Chi phí phải trả dài hạn

| | 30/06/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 347.291.812 | 317.746.182 |
| Cộng | 347.291.812 | 317.746.182 |

14. Vay và nợ ngắn hạn

| | 30/06/2013 USD | 30/06/2013 VND | 31/12/2012 USD | 31/12/2012 VND |
|---|-------------------|----------------------|-------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn | | 4.346.725.050 | | 20.112.170.050 |
| - Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | | - | | 20.000.000.000 |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | | 4.234.555.000 | | - |
| - Các đối tượng khác | | 112.170.050 | | 112.170.050 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | | - | | 119.854.016.349 |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng VN | | - | | 85.109.000.000 |
| - NH Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (VND) | | - | | 9.916.381.508 |
| - NH Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (USD) | | - | 327.506 # | 6.752.518.708 |
| - Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | | - | | 18.076.116.133 |
| Cộng | | 4.346.725.050 | | 139.966.186.399 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 30/06/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 43.020.035.828 | 298.701.460 |
| Thuế nhà đất | 147.007.310 | - |
| Thuế khác | 28.200.050 | 286.400 |
| Cộng | 43.195.243.188 | 298.987.860 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

| | 30/06/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí vận chuyển | 650.318.191 | 661.045.508 |
| Trích trước chi phí bốc xếp | 580.928.300 | 659.295.100 |
| Trích trước chi phí khuyến mãi | 421.876.936 | 409.199.382 |
| Trích trước các chi phí khác | 162.103.204 | 152.440.396 |
| Cộng | 1.815.226.631 | 1.881.980.386 |

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/06/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 82.881.418 | 137.809.549 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.829.005.596 | 55.812.387.989 |
| + Phải trả tiền lãi đặt cọc làm đại lý xi măng, lãi dự phòng bán hàng, góp vốn lái xe | 732.300.426 | 1.017.219.426 |
| + Cổ tức phải trả | 159.513.899 | 4.410.314.649 |
| + Phải trả tiền lãi vay dự án xi măng Cam Ranh | - | 48.282.989.304 |
| + Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | - | 1.044.155.837 |
| + Chi phí tư vấn chuyển giao công nghệ | 206.720.054 | 228.596.551 |
| + Phải trả khác liên quan đến dự án Cam Ranh (@) | 740.108.701 | 322.760.840 |
| + Phải trả khác | 990.362.516 | 506.351.382 |
| Cộng | 2.911.887.014 | 55.950.197.538 |

(@) Đây là chênh lệch giữa giá trị bàn giao của dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh lớn hơn so với giá trị sổ sách đã ghi nhận. Công ty sẽ tiếp tục làm việc với Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 để xử lý trong đợt bàn giao tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Phải trả dài hạn khác

| | 30/06/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn | 146.817.320 | 230.501.326 |
| Cộng | 146.817.320 | 230.501.326 |

19. Vay và nợ dài hạn

| | USD | 30/06/2013 VND | USD | 31/12/2012 VND |
|---|-----|-------------------|-------------|------------------------|
| Vay dài hạn | | - | | 316.206.521.122 |
| - NH Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (VND) | | - | | 156.325.218.548 |
| - NH Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (USD) | | - | 5.903.609 # | 121.720.612.959 |
| - Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | | - | | 38.160.689.615 |
| Nợ dài hạn | | - | | - |
| Cộng | | - | | 316.206.521.122 |

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND |
|-----------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--|
| Số dư tại 01/01/2012 | 99.000.000.000 | 725.357.511 | 15.178.555.289 | 807.850.086 | (14.318.054.821) |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | 378.356.235 | 4.537.903.051 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | 7.570.068.705 |
| Số dư tại 31/12/2012 | 99.000.000.000 | 725.357.511 | 15.178.555.289 | 1.186.206.321 | (17.350.220.475) |
| Số dư tại 01/01/2013 | 99.000.000.000 | 725.357.511 | 15.178.555.289 | 1.186.206.321 | (17.350.220.475) |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | 2.460.529.558 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/06/2013 | 99.000.000.000 | 725.357.511 | 15.178.555.289 | 1.186.206.321 | (14.889.690.917) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 65.147.000.000 | 65.147.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 33.853.000.000 | 33.853.000.000 |
| Cộng | 99.000.000.000 | 99.000.000.000 |

c. Cổ phiếu

| | 30/06/2013 Cổ phiếu | 31/12/2012 Cổ phiếu |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 9.900.000 | 9.900.000 |
| - Cổ phiếu thường | 9.900.000 | 9.900.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.900.000 | 9.900.000 |
| - Cổ phiếu thường | 9.900.000 | 9.900.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND | | |

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 30/06/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | (17.350.220.475) | (14.318.054.821) |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | 2.460.529.558 | 4.537.903.051 |
| Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế | - | 7.570.068.705 |
| + Phân phối lợi nhuận năm trước | - | 7.570.068.705 |
| - Chi cổ tức | - | 6.435.000.000 |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - |
| - Trích Quỹ dự phòng tài chính | - | 378.356.235 |
| - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | 605.369.976 |
| - Trích Quỹ khen thưởng của Ban điều hành | - | 151.342.494 |
| + Tạm phân phối lợi nhuận năm nay | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (14.889.690.917) | (17.350.220.475) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu

| | 6 tháng đầu năm 2013 VND | 6 tháng đầu năm 2012 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng doanh thu | 330.872.409.734 | 362.713.475.130 |
| + Doanh thu bán xi măng | 254.039.118.172 | 264.147.978.015 |
| + Doanh thu bán gạch | 11.257.905.238 | 16.447.965.355 |
| + Doanh thu bán vỏ bao xi măng | 64.800.299.294 | 81.162.754.016 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác | 775.087.030 | 954.777.744 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 2.107.438.855 | 594.836.005 |
| + Hàng bán trả lại | - | - |
| + Chiết khấu thương mại | 2.107.438.855 | 594.836.005 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 328.764.970.879 | 362.118.639.125 |

22. Giá vốn hàng bán

| | 6 tháng đầu năm 2013 VND | 6 tháng đầu năm 2012 VND |
|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn bán xi măng | 251.209.796.406 | 271.744.902.553 |
| Giá vốn bán gạch | 10.223.589.490 | 12.999.873.486 |
| Giá vốn bán vỏ bao xi măng | 59.826.485.700 | 72.898.317.816 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 516.176.931 | 640.994.069 |
| Cộng | 321.776.048.527 | 358.284.087.924 |

23. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2013 VND | 6 tháng đầu năm 2012 VND |
|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.085.691.215 | 1.724.208.422 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 372.853 | - |
| Cộng | 1.086.064.068 | 1.724.208.422 |

24. Chi phí tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2013 VND | 6 tháng đầu năm 2012 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền vay | 690.771.811 | 1.985.284.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản nợ phải trả | 41.550.042 | - |
| Cộng | 732.321.853 | 1.985.284.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Thu nhập khác

| | 6 tháng đầu năm 2013 VND | 6 tháng đầu năm 2012 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Bán phế liệu | 645.246.951 | 864.477.370 |
| Thu tiền điện, nước | 16.999.988 | 70.576.368 |
| Thu thanh lý tài sản cố định | - | 490.909.091 |
| Cho thuê kho, cửa hàng | 565.554.546 | 542.527.275 |
| Thu từ khuyến mãi xi măng | 7.413.495.874 | 15.395.065.057 |
| Xử lý công nợ | 1.049.497.546 | - |
| Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng | 145.116.386 | 356.361.069 |
| Thu nhập từ chuyển nhượng Dự án Cam Ranh | 477.981.239.681 | - |
| Thu nhập khác | 242.657.317 | 237.817.072 |
| Cộng | 488.059.808.289 | 17.957.733.302 |

26. Chi phí khác

| | 6 tháng đầu năm 2013 VND | 6 tháng đầu năm 2012 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý | - | 455.581.607 |
| Chi phí điện nước của các Công ty khác dùng chung | 16.774.555 | 68.892.376 |
| Chi phí khuyến mãi theo đầu tấn cho khách hàng | 678.221.148 | 4.192.548.258 |
| Tiền phạt | 90.768.489 | 754.098.293 |
| Chi phí chuyển nhượng Dự án Cam Ranh | 477.981.239.681 | - |
| Chi phí khác | 168.417.542 | 283.015.297 |
| Cộng | 478.935.421.415 | 5.754.135.831 |

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

| | 6 tháng đầu năm 2013 VND | 6 tháng đầu năm 2012 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.332.522.565 | 4.563.665.003 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 155.449.464 | 813.878.293 |
| + Điều chỉnh tăng | 155.822.317 | 813.878.293 |
| - Thù lao HĐQT không tham gia điều hành | 31.000.000 | 27.000.000 |
| - Chi phí hao hụt, nguyên vật liệu vượt định mức | 32.398.328 | - |
| - Tiền phạt | 90.768.489 | 754.098.293 |
| - Chi phí không hợp lý khác | 1.655.500 | 32.780.000 |
| + Điều chỉnh giảm | 372.853 | - |
| - Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 372.853 | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 3.487.972.029 | 5.377.543.296 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%) | 871.993.007 | 1.344.385.824 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 2.460.529.558 | 3.219.279.179 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 6 tháng đầu năm 2013 VND | 6 tháng đầu năm 2012 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.460.529.558 | 3.219.279.179 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán | - | - |
| LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông | 2.460.529.558 | 3.219.279.179 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 9.900.000 | 9.900.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 249 | 325 |

29. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do Công ty có các giao dịch mua hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

| | 30/06/2013 USD | 31/12/2012 USD |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Nợ tài chính | | |
| Nợ phải trả người bán | 232.826,49 | 232.826,49 |
| | 232.826,49 | 232.826,49 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Để quản lý rủi ro, Công ty lên dự toán nhập mua nguyên vật liệu, có chính sách dự trữ nguyên vật liệu hợp lý nên rủi ro về giá cả nguyên vật liệu ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là các đại lý mua hàng có ký cược, bảo lãnh ngân hàng và các công ty thành viên trong Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam nên rủi ro tín dụng với khách hàng ở mức chấp nhận được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

| <u>30/06/2013</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|---------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 4.346.725.050 | - | 4.346.725.050 |
| Phải trả người bán | 105.804.511.077 | - | 105.804.511.077 |
| Chi phí phải trả | 1.815.226.631 | - | 1.815.226.631 |
| Phải trả khác | 2.829.005.596 | 146.817.320 | 2.975.822.916 |
| Cộng | 114.795.468.354 | 146.817.320 | 114.942.285.674 |
| <u>31/12/2012</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
| Các khoản vay và nợ | 139.966.186.399 | 316.206.521.122 | 456.172.707.521 |
| Phải trả người bán | 81.499.348.636 | - | 81.499.348.636 |
| Chi phí phải trả | 1.881.980.386 | - | 1.881.980.386 |
| Phải trả khác | 55.812.387.989 | 230.501.326 | 56.042.889.315 |
| Cộng | 279.159.903.410 | 316.437.022.448 | 595.596.925.858 |

Hiện tại, Công ty có rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên trong số các khoản nợ phải trả nêu trên thì đa số các khoản nợ phải trả người bán là cùng chung Công ty mẹ (Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam) và đều có hạn mức nợ theo quy định. Do đó Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty kiểm soát được rủi ro thanh khoản và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

| 30/06/2013 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 53.100.983.839 | - | 53.100.983.839 |
| Phải thu khách hàng | 113.528.752.546 | - | 113.528.752.546 |
| Phải thu khác | 13.317.470.496 | - | 13.317.470.496 |
| Tài sản tài chính khác | 12.000.000 | - | 12.000.000 |
| Cộng | 179.959.206.881 | - | 179.959.206.881 |
| 31/12/2012 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 55.738.668.614 | - | 55.738.668.614 |
| Phải thu khách hàng | 38.023.849.159 | - | 38.023.849.159 |
| Phải thu khác | 12.931.618.789 | - | 12.931.618.789 |
| Tài sản tài chính khác | 12.000.000 | - | 12.000.000 |
| Cộng | 106.706.136.562 | - | 106.706.136.562 |

30. Báo cáo bộ phận

| Theo Khu vực địa lý | 6 tháng đầu 2013 | | 6 tháng đầu 2012 | |
|---------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | D.thu thuần VND | Giá vốn VND | D.thu thuần VND | Giá vốn VND |
| Khu vực Đà Nẵng | 89.340.810.242 | 87.207.747.549 | 121.956.376.134 | 122.200.621.752 |
| Khu vực Quảng Nam | 11.257.905.238 | 10.223.589.491 | 16.447.965.355 | 12.999.873.486 |
| Khu vực Quảng Ngãi | 6.951.919.426 | 7.165.566.120 | 7.353.187.852 | 7.483.479.086 |
| Khu vực Bình Định | 89.170.941.467 | 88.724.351.869 | 96.372.757.465 | 95.989.362.383 |
| Khu vực Phú Yên | 6.239.933.928 | 6.718.001.226 | 6.378.022.877 | 6.532.067.304 |
| Khu vực Nha Trang | 63.528.086.486 | 55.043.269.962 | 46.299.239.897 | 45.988.631.625 |
| Khu vực Ninh Thuận | - | - | 7.042.485.619 | 7.225.963.916 |
| Khu vực Đắk Lắk | 62.275.374.092 | 66.693.522.310 | 60.268.603.926 | 59.864.088.372 |
| | 328.764.970.879 | 321.776.048.527 | 362.118.639.125 | 358.284.087.924 |

31. Chi phí sản xuất theo yếu tố

| | 6 tháng đầu năm 2013 VND | 6 tháng đầu năm 2012 VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 55.875.803.725 | 67.602.744.369 |
| Chi phí nhân công | 14.188.264.874 | 14.261.583.439 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.343.410.980 | 2.642.226.901 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.550.992.236 | 4.906.489.009 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.357.858.065 | 5.232.510.924 |
| Cộng | 82.316.329.880 | 94.645.554.642 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Sự kiện phát sinh trong năm tài chính liên quan đến chuyển nhượng Nhà máy Xi măng Cam Ranh

Dự án nhà máy xi măng Cam Ranh tại thị xã Cam Ranh tỉnh Khánh Hòa được triển khai năm 2004 theo quyết định số 271/XMVN-HĐQT ngày 23/2/2004 của Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt nam (Tổng Công ty) với tổng dự toán là 450 tỷ đồng; Trong đó vốn của Tổng Công ty là 20% (tương đương 85 tỷ đồng), vay thương mại 80% (tương đương 365 tỷ đồng). Mục tiêu của dự án là đầu tư nhà máy mới để phát triển mạng lưới sản xuất xi măng của Tổng Công ty tại thị trường Miền Trung và Tây Nguyên. Công ty được Tổng Công ty ủy quyền làm chủ đầu tư.

Ngày 23/01/2011, Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng đã ký hợp đồng số 01-2011/HT1-ĐN với Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (Sau đây gọi tắt là "HT1") về việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh và toàn bộ tài sản kèm theo.

Điều kiện cơ bản tiên quyết cho hợp đồng là bên chuyển nhượng phải xin được các chủ trương hay phê duyệt của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa về việc chấp thuận và cho phép thực hiện chuyển nhượng Dự án và các tài sản kèm theo. Đồng thời bên nhận chuyển nhượng nhận được Giấy chứng nhận đầu tư cấp bởi Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa ghi nhận Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và ghi nhận đầy đủ nội dung như Giấy chứng nhận đầu tư mà Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa đã cấp cho Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng.

Ngày 18/8/2011, Ủy ban nhân dân Tỉnh Khánh Hòa đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh thay đổi lần thứ nhất số 37121000085 cho Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh. Theo đó, điều chỉnh chủ đầu tư Dự án từ Công ty Cổ phần Xi măng VLXD Xây lắp Đà Nẵng sang Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1, mọi điều khoản khác của Giấy chứng nhận đầu tư số 37121000085 cấp lần đầu ngày 18/6/2008 vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Vào ngày 18/8/2011, Công ty đã chính thức bàn giao dự án, tài sản, công trình và thiết bị dây chuyền thuộc Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh tại Khu vực Hòn Quy, Xã Cam Thịnh Đông, Thị xã Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa cho HT 1 theo tinh thần của Hợp đồng chuyển nhượng số 01-2011/HT1-ĐN ngày 23/01/2011.

Theo hợp đồng số 01-2011/HT1-ĐN ngày 23/01/2011 về việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh, giá trị chuyển nhượng là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh được quyết toán, kiểm toán từ việc xây dựng Nhà máy từ lúc khởi công cho đến ngày chuyển giao, các loại thuế liên quan và các khoản phải trả khác theo luật Việt Nam liên quan đến việc xây dựng Nhà máy. Cho đến thời điểm hiện nay, việc quyết toán, kiểm toán chưa hoàn thành;

Ngày 06/04/2012, Công ty và HT1 ký phụ lục hợp đồng số 02 điều chỉnh một số nội dung của Hợp đồng số 01/2011/HT1-ĐN ngày 23/01/2011 như sau:

- Đổi tên Hợp đồng thành Hợp đồng chuyển nhượng dự án và toàn bộ vốn đầu tư
- Giá trị chuyển nhượng là chi phí và nguồn vốn đầu tư thực hiện, nợ phải trả phát sinh tính đến ngày chuyển giao trong phạm vi dự án, tài sản được chuyển nhượng.
- Giá trị chuyển nhượng tạm tính được xác định căn cứ theo Báo cáo tài chính của dự án do bên chuyển nhượng xác lập tại ngày chuyển giao và được đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán hợp lệ.
- Giá trị chuyển nhượng thực tế được xác định theo báo cáo quyết toán vốn đầu tư của dự án được kiểm toán, được hai bên và cấp có thẩm quyền hai bên thẩm tra, phê duyệt.

Ngày 20/06/2013, Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 đã ký Biên bản bàn giao tài chính về việc chuyển nhượng Dự án và vốn đầu tư thuộc Dự án Nhà máy xi măng Cam ranh. Theo đó, thời điểm chốt số liệu tài chính để hiệu chỉnh và bàn giao là ngày 18/08/2011. Giá trị tài sản bàn giao và nguồn vốn thực hiện là: 477.981.239.681 đồng. Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bằng không.

- (i) Căn cứ Biên bản bàn giao, Công ty đã hạch toán chuyển giao một số đối tượng nợ phải trả cho HT1. Tuy nhiên một số chủ nợ (với tổng số nợ 14.489.476.609 đồng) chưa có Biên bản thỏa thuận 3 bên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(DXV, HT1 và các chủ nợ) về việc chuyển nhượng nợ. Cụ thể như sau:

- Công ty CP Phục Hưng Holdinh: 10.118.307.093đồng
 - Liên doanh Cty TNHH Khánh Ninh & Công ty xây dựng Vinashin Nha Trang: 1.662.991.300đồng
 - Công ty CP Đô thị Cam Ranh: 252.174.000đồng
 - Công ty CP Lilama 5: 2.456.004.216đồng
- (ii) Trong tổng nợ phải trả phải nộp khác trình bày tại Thuyết minh số 17 hiện có 740.108.701 đồng là chênh lệch giữa giá trị bàn giao của dự án Cam Ranh lớn hơn so với giá trị sổ sách đã ghi nhận. Công ty sẽ tiếp tục làm việc với HT1 để xử lý trong đợt bàn giao tiếp theo.

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm:

| Chỉ tiêu | Mối quan hệ | 6 tháng đầu năm 2013 VND | 6 tháng đầu năm 2012 VND |
|-------------------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Bán hàng | | 54.593.160.021 | 69.047.127.550 |
| Công ty Xi măng Hoàng Thạch | Thành viên TCT | 5.253.200.000 | 12.447.800.000 |
| Công ty Xi măng Bim Sơn | Thành viên TCT | 2.466.001.000 | 1.942.500.000 |
| Công ty Xi măng Hoàng Mai | Thành viên TCT | 9.174.820.000 | 18.204.000.000 |
| Công ty Xi măng Hải Vân | Thành viên TCT | 11.996.308.751 | 18.564.578.680 |
| Công ty Xi măng Hà Tiên 1 | Thành viên TCT | 25.702.830.270 | 17.888.248.870 |
| Mua hàng | | 205.601.360.626 | 225.245.263.235 |
| Công ty Xi măng Hoàng Thạch | Thành viên TCT | 176.438.855.469 | 187.876.328.392 |
| Công ty Xi măng Bim Sơn | Thành viên TCT | 13.995.995.511 | 12.130.042.387 |
| Công ty Xi măng Hải Vân | Thành viên TCT | 12.954.990.471 | 1.222.327.716 |
| Công ty Xi măng Hoàng Mai | Thành viên TCT | 2.211.519.175 | 24.016.564.740 |
| Vay vốn | | | - |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | Thành viên TCT | 4.234.555.000 | - |
| Chi phí lãi vay | | 149.032.811 | 9.906.654.871 |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng VN | Công ty mẹ | 149.032.811 | 4.646.951.400 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | Thành viên TCT | - | 5.259.703.471 |

1707
TY
H
ÁN
4N
ĐÀ N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

| Chỉ tiêu | Mối quan hệ | 30/06/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|-------------------------------------|----------------|-----------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng | | 37.061.747.260 | 26.320.674.108 |
| Công ty Xi măng Bim Sơn | Thành viên TCT | - | - |
| Công ty Xi măng Hoàng Mai | Thành viên TCT | 2.114.454.500 | 4.503.064.500 |
| Công ty Xi măng Hải Vân | Thành viên TCT | 6.675.466.901 | 6.371.507.908 |
| Công ty Xi măng Hà Tiên 1 | Thành viên TCT | 28.271.825.859 | 15.446.101.700 |
| Phải trả người bán | | 68.492.260.192 | 22.478.233.014 |
| Công ty Xi măng Hoàng Thạch | Thành viên TCT | 57.914.936.295 | 15.682.513.330 |
| Công ty Xi măng Bim Sơn | Thành viên TCT | 7.853.043.809 | 5.170.049.847 |
| Công ty Xi măng Hoàng Mai | Thành viên TCT | 2.724.280.088 | 1.625.669.837 |
| Trả trước cho người bán | | | |
| Công ty Xi măng Hà Tiên 1 | Thành viên TCT | 759.205.990 | 759.205.990 |
| Nợ gốc vay | | | 161.345.805.748 |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng VN | Công ty mẹ | - | 85.109.000.000 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | Thành viên TCT | - | 76.236.805.748 |
| Lãi vay phải trả | | 149.032.811 | 42.809.509.618 |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng VN | Công ty mẹ | 149.032.811 | 27.958.306.500 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | Thành viên TCT | - | 14.851.203.118 |
| Phải trả khác | | | 1.044.155.837 |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng VN | Công ty mẹ | - | 1.044.155.837 |

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Nguyễn Duy Diễm

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng